

PHỤ LỤC II

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 2 - Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HIACE (KDH223LLEMDY)	3	6	823.000.000
2	FORD	RANGER (TRA490F5455)	3	5	1.093.000.000
3	FORD	RANGER (TRA7070BE2F)	2	5	949.000.000
4	MAZDA	TRITON GLS 4WD (LC1TJHJCL)	2,4	5	710.000.000
5	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP---ZQ)	2,3	5	659.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	THACO	TOWNER T020A31R122	1,6	2	329.000.000
2	DO THANH	MISSU V65 2S	1,6	2	344.300.000
3	KIM LONG	KIM LONG X9 KL605S-DK5E/16-VAN	3,0	3	580.000.000
4	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2,0	5	707.000.000
5	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	2,0	5	776.000.000
6	FORD	RANGER TRABCR2P0EUCXEBVL1	2,0	5	957.000.000

Ô tô tải Van điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Công suất động cơ điện (Kw)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	SRM	E60	75,0	3	529.000.000
2	SRM	E80	75,0	3	579.000.000